

**THE MANAGEMENT APPARATUS OF
VILLAGE AND SOME CUSTOMS AND
PRACTICES OF VIETNAMESE PEOPLE
IN CAM KHE DISTRICT, PHU THO
PROVINCE: A CASE OF STUDY
REFORMED VILLAGE CONVENTIONS
IN SON NGA, KHONG TUOC, TA XA,
TANG XA, YEN DUONG**

Nguyen Duy Binh¹ and Phan Minh Anh^{2*}

¹*Faculty of History, Hanoi National University
of Education, Hanoi city, Vietnam*

²*K70 Student, Faculty of History, Hanoi National
University of Education, Hanoi city, Vietnam*

*Corresponding author: Phan Minh Anh,
e-mail: minhphan735@gmail.com

Received July 19, 2024.

Revised July 31, 2024.

Accepted August 18, 2024.

Abstract. After the French colonialists fundamentally completed the military pacification in Vietnam, they began to exploit the colony. Vietnamese villages played an important role in social life as long-standing autonomous and self-contained entities. Therefore, the colonial administration implemented the "Administrative Reform" policy with the ambition to intervene and control the internal affairs of the villages. The administrative reform underwent three phases, starting in 1921 and ending in 1945 in most localities in Tonkin, including Cam Khe district, Phu Tho province. The French colonialists forced the villages to change their management apparatus according to the decrees and general pattern of the village conventions they issued. However, each village had its customs and practices. Hence, this article will focus on introducing the village management apparatus, clarifying three customs in the village conventions: marriage, honour celebration, and funeral, through the reformed village conventions.

Keywords: The administrative reform, reformed village conventions, customs and practices, management apparatus of village, Cam Khe district, Phu Tho province.

**BỘ MÁY QUẢN LÝ LÀNG XÃ VÀ
MỘT SỐ PHONG TỤC TẬP QUÁN
CỦA NGƯỜI VIỆT Ở HUYỆN CẨM
KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ (QUA KHẢO
CỨU MỘT SỐ VĂN BẢN HƯƠNG
ƯỚC CẢI LƯƠNG LÀNG SON NGA,
KHÔNG TUỐC, TẠ XÁ, TẮNG XÁ,
YÊN DƯƠNG)**

Nguyễn Duy Bình¹ và Phan Minh Anh^{2*}

¹*Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm
Hà Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

²*K70, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm
Hà Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Phan Minh Anh,
e-mail: minhphan735@gmail.com

Ngày nhận bài: 19/7/2024.

Ngày sửa bài: 31/7/2024.

Ngày nhận đăng: 18/8/2024.

Tóm tắt. Sau khi căn bản hoàn thành việc bình định về mặt quân sự ở Việt Nam, thực dân Pháp đã tiến hành thực hiện khai thác thuộc địa. Làng xã Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, là nơi mang tính tự trị, khép kín lâu đời. Vì vậy, chính quyền thuộc địa đã thi hành chính sách "Cải lương hương chính" với tham vọng can thiệp, khống chế vào công việc nội bộ của làng xã. Công cuộc cải lương hương chính trải qua ba giai đoạn bắt đầu từ năm 1921 và kết thúc vào năm 1945 trên hầu hết các địa phương ở Bắc Kỳ trong đó có huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Thực dân Pháp bắt các làng xã phải thay đổi bộ máy quản lý của mình theo các nghị định và mẫu hương ước thực dân Pháp ban hành. Tuy nhiên, mỗi làng lại có những phong tục tập quán khác nhau. Chính vì vậy, trong bài viết này chúng tôi sẽ giới thiệu về bộ máy quản lý làng xã, tập trung làm sáng tỏ một số phong tục được đưa vào quy định của hương ước là: Hôn nhân, khao vọng và tang ma qua hương ước cải lương.

Từ khóa: Cải lương hương chính, hương ước cải lương, phong tục tập quán, bộ máy quản lý làng xã, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

1. Mở đầu

Trong lịch sử nông thôn Việt Nam, các làng xã tồn tại lâu dài với tư cách là tổ chức xã hội cơ sở. Bên cạnh hệ thống pháp luật của nhà nước, còn có một hệ thống luật, lệ của các làng xã, mỗi làng một kiểu “phép vua thua lệ làng”. Luật lệ mỗi làng được ghi thành văn bản được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau như hương ước, khoán ước, khoán lệ... Phong tục tập quán của hương thôn được ghi chép trong hương ước đã tạo nên bức tranh khá sinh động về làng Việt truyền thống. Sau khi xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp tiến hành cải lương hương chính, đưa những nội dung của cải lương hương chính vào hương ước cổ truyền nhằm biến các làng xã thành một đơn vị hành chính cơ sở của chính quyền thuộc địa.

Trong nghiên cứu của Cao Văn Biền (1998), tác giả đã giới thiệu khái quát về số lượng và sự phân bố của các bản hương ước và sự phân bố ở Bắc Kỳ [1]. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra nội dung chính của ba giai đoạn trong công cuộc cải lương hương chính của Pháp ở Bắc Kỳ. Nguyễn Thị Lệ Hà (2019) đã phân tích bối cảnh lịch sử, lí giải vì sao thực dân Pháp tiến hành cải lương hương chính ở Bắc Kỳ, đánh giá quá trình thực hiện trong ba giai đoạn cải lương hương chính và tác động của nó đến đời sống kinh tế, văn hóa xã hội thông qua trường hợp tỉnh Hà Đông [2]. Khi tiến hành cải lương hương chính ở Bắc Kỳ, tỉnh Hà Đông là một trong những tỉnh được chọn làm nơi thí điểm. Nguyễn Thị Lệ Hà (2020) với bài viết *Tỉnh Hà Đông - nơi thí điểm chính sách cải lương hương chính thời pháp thuộc* đã đưa ra sáu lí do để giải thích về vấn đề này [3]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Lệ Hà (2023) đã phân tích sự thay đổi của bộ máy làng xã ở Bắc Kỳ nói chung và vai trò của một số chức vụ trong bộ phận hành dịch trong làng xã chủ yếu thông qua các bản Nghị định được lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I [4]. Bên cạnh đó, có một số công trình nghiên cứu tất cả các khía cạnh trong đời sống của làng xã thông qua hương ước có luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thị Thu Hà (2014) [5], luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Huệ (2016) [6].

Nghiên cứu về phong tục tập quán của người Việt nói chung và ở Bắc Kỳ nói riêng đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu với nhiều công trình. Phan Kế Bính (2005) đã miêu tả tất cả những phong tục cổ truyền của dân tộc và lí giải nguồn gốc của những tập tục đó [7]. Qua đó, tác giả khẳng định phong tục tốt đẹp thì nên giữ lại, còn những hủ tục thì nên bãi bỏ. Tác giả Lê Trung Vũ (1998) mô tả chi tiết các nghi lễ vòng đời người từ lúc còn là phôi thai cho đến lúc mất đi [8]. Đào Phương Chi (2014) tập trung so sánh sự khác biệt giữa tục cưới hỏi, tang ma, khao vọng trước và sau cải lương hương tục thí điểm dựa trên 12 văn bản tục lệ bằng chữ Nôm. Qua đó, tác giả nhận định các tập tục trên đều được điều chỉnh theo hướng tiết giảm chi phí, hạn chế tổ chức ăn uống linh đình, tốn kém [9]. Nguyễn Thị Lệ Hà (2017) khẳng định điểm tích cực trong sự thay đổi của các phong tục tập quán của người Việt nhưng nhận định rằng: “Mục đích cuối cùng của Pháp không phải là nhằm bãi bỏ những hủ tục trong phong tục tập quán lạc hậu của người dân đồng bằng Bắc Bộ vốn có truyền thống từ lâu đời, mà là để chi phối và can thiệp” [10]. Tuy nhiên, chưa có công trình chuyên sâu nghiên cứu về bộ máy quản lí làng xã và các phong tục tập quán của người Việt ở huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ qua hương ước cải lương.

Bằng phương pháp lịch sử và phương pháp logic kết hợp với phương pháp phê phán nguồn sử liệu để xác định độ tin cậy của các nguồn tư liệu, phương pháp thống kê, thu thập thông tin, phân tích số lượng các bản hương ước ở huyện Cẩm Khê, nhóm tác giả tiến hành khảo sát và mô tả về bộ máy quản lí làng xã, một số phong tục của người Việt ở huyện Cẩm Khê trong đó tập trung nghiên cứu phong tục hôn nhân, khao vọng, tang ma các làng Sơn Nga, Tạ Xá, Tăng Xá, Yên Dưỡng, Khổng Tước qua hương ước cải lương.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Bộ máy quản lí làng xã của người Việt qua hương ước cải lương các làng Sơn Nga, Khổng Tước, Tạ Xá, Tăng Xá, Yên Dưỡng, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ

Trong năm làng chúng tôi khảo sát, có bốn làng là Sơn Nga, Tạ Xá, Tăng Xá, Khổng Tước

có bản hương ước được lập trong giai đoạn hai của công cuộc cải lương hương chính (1927 – 1941), chỉ duy nhất hương ước của làng Yên Dưỡng được lập trong giai đoạn ba của công cuộc cải lương hương chính (1941 – 1945) [11], [12], [13], [14], [15].

Hương ước làng Sơn Nga, Tăng Xá, Khổng Tước tuân theo khuôn mẫu hương ước mà chính quyền thuộc địa đề ra. Phần thứ nhất là những điều khoản quy định về việc thành lập bộ máy quản lí làng xã. Theo Nghị định chính đôn lại Hội đồng tộc biểu các xã Nam dân ở Bắc Kỳ, Hội đồng kì mục sẽ được thiết lập trở lại với nhiệm vụ: “cho ý kiến về các nghị định tất yếu của Hội đồng tộc biểu” [16; 2]. Hương ước làng Sơn Nga ghi: “Việc tổ chức hội đồng tộc biểu, hội đồng kì mục, lập sổ chi thu thực hành cùng là nghĩa vụ trách nhiệm các chức dịch hai ban hội đồng đều tuân theo nghị định quan Thống sứ ngày 25 tháng 2 năm 1927. Việc bầu cử tổng - lí cùng là trách nhiệm quyền lợi của chánh phó – tổng, lí – phó trưởng đều tuân theo nghị định quan Thống sứ 3-7-1930” [11; 1]. Làng Sơn Nga cũng là làng duy nhất trong năm làng chúng tôi khảo sát quy định rõ trong hương ước về cách thức bầu cử hai ban hội đồng: “Hội đồng kì mục chiếu theo lệnh sức những viên chức nào cao trọng hơn, thời được làm chủ hội đồng. Còn những chức chánh phó hội đồng tộc biểu cũng tuyển cử những người đã làm qua công chức một lần rồi mới được làm. Nếu người nào chưa có danh vọng thứ vị đàn anh mà cứ viện lí là tộc biểu ra chanh làm những chức: Chánh phó hội và Thủ quỹ để làm trái hương ước thì không được” [11; 2].

Hương ước làng Tăng Xá ghi: Chương thứ nhất: Nói về việc Hội đồng tộc biểu quản trị. Điều thứ 1: Nói về việc quản trị chôn hương thôn: “Nguyên trước hễ trong làng hễ viên nào có văn bằng phê duyệt gọi là kì mục mấy được làm việc quan việc dân. Nay thừa chính phủ Nghị định ngày 12 tháng 8 năm 1921 đặt ra Hội đồng tộc biểu rồi chọn bầu lấy chánh phó hương hội để thay mặt cho hàng xã trông nom việc dân việc quan quản trị tài sản công tư tuân hành, mệnh lệnh quan trên mỗi tháng hội đồng một lần bàn định nếu bàn định việc gì có giá trị thì làm biên bản để thi hành” [13; 2]. Mặc dù hương ước được lập vào năm 1932 tức là trong giai đoạn thứ hai của cải lương hương chính nhưng nội dung lại ghi theo Nghị định ngày 12/8/1921. Làng Tăng Xá không tuân theo Nghị định số 7851 ngày 25/2/1927 của Thống sứ Bắc Kỳ và giữ nguyên bộ máy quản lí làng xã như giai đoạn đầu của cải lương hương chính.

Hương ước làng Khổng Tước ghi: “Tổ chức hội đồng tộc biểu, hội đồng kì mục cùng nghĩa vụ, trách nhiệm hai ban chức dịch hội đồng đều tuân theo nghị định quan Thống sứ ngày 25 tháng 2 năm 1927 việc bầu cử tổng lí cùng là chách nhiệm quyền lợi chánh phó tổng lí phó trưởng đều tuân theo nghị định quan Thống sứ ngày 3 tháng 7 năm 1930” [14; 1]. Điều 3 về Tài chính được ghi trong hương ước làng Khổng Tước đã cho biết phương thức làm việc của Hội đồng tộc biểu và Hội đồng kì mục: “Công sản tiền lãi quốc trái đều phải nộp vào công quỹ cả phạm việc quan hệ đến tài chính hoặc hội đồng hương chính họp bàn lập biên bản nhưng phải có hội đồng kì mục ưng thuận mới thi hành được” [14; 1-2]. Như vậy, một vấn đề muốn được thông qua phải được sự đồng ý của cả Hội đồng kì mục và Hội đồng tộc biểu.

Hương ước làng Tạ Xá, Yên Dưỡng không có riêng phần Chính trị nói về việc quản trị làng xã của Hội đồng kì mục hay Hội đồng tộc biểu như nhiều bản hương ước khác. Tuy nhiên, một số quy định trong hương ước làng Tạ Xá cũng thể hiện vai trò của một số chức vụ trong làng xã: Điều thứ nhất nói về việc chi tiêu: “Khoản thứ nhất, trong dân phải đặt ra hai quyền bạ, một quyền gọi là thu nhập bạ, một quyền gọi là chi xuất bạ, hai quyền sổ ấy dao cho thủ quỹ” [12; 2]. Điều thứ thứ tư nói về việc thứ vị khao vọng, Khoản thứ sáu trong dân người nào làm lí phó trưởng hay xã đoàn thời trước khi bầu chức ấy phải có đơn lí trưởng quyền và tiền thể khao 15 đồng bạc kê chân để xung quỹ thời dân mới bầu” [15; 5].

Ngay trong phần mở đầu hương ước làng Yên Dưỡng có ghi: “Nay chúng tôi là tiên chỉ, kí mục, lí – dịch làng Yên Dưỡng, tổng Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ vì làm sổ hương ước như sau này. Nay chúng tôi xin lập sổ kí kết đệ trình” [15; 1]. Như vậy, làng Yên Dưỡng vẫn có Hội đồng kì mục nhưng trong hương ước lại không ghi rõ có xóa bỏ Hội đồng tộc biểu hay không.

Bước sang giai đoạn ba của công cuộc cải lương hương chính nhưng hương ước các làng Sơn Nga, Tăng Xá sao chép lại nội dung của bản hương ước lập trong giai đoạn hai. Như vậy, đạo dụ số 31 của Bảo Đại không được thực hiện ở tất cả các làng xã ở huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Một số phong tục tập quán của người Việt qua hương ước cải lương làng Sơn Nga, Khổng Tước, Tạ Xá, Tăng Xá, Yên Dưỡng, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ

2.2.1. Quy định về hôn nhân

Cũng giống như nhiều tộc người khác, người Việt xem hôn nhân là một trong những sự kiện quan trọng trong gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu tài liệu, chúng tôi thấy có bốn làng là: Sơn Nga, Khổng Tước, Tạ Xá, Yên Dưỡng đưa quy định về hôn nhân vào hương ước, chỉ riêng làng Tăng Xá không có quy định về hôn nhân [11], [14], [12], [15], [13].

Về quan niệm hôn nhân:

Theo phong tục hôn nhân truyền thống của người Việt, con trai, con gái có thể kết hôn từ lúc 12, 13 tuổi do đặc trưng của nền văn hóa nông nghiệp cần nhiều nhân lực để gánh vác công việc đồng áng nên người xưa kết hôn từ rất sớm. Tuy nhiên, hương ước cải lương của các làng đã tăng độ tuổi kết hôn của cả con trai và con gái lên. Làng Sơn Nga con trai 18 tuổi con gái 15 tuổi trở lên mới được nghinh hôn trước bạ [11]. Làng Tạ Xá và Khổng Tước quy định con trai 18 tuổi mới được lấy vợ, con gái 16 tuổi mới được lấy chồng [12], [14]. Làng Yên Dưỡng chỉ quy định về lệ nộp cheo không quy định về độ tuổi kết hôn [15]. Cheo là số tiền nhà trai phải nộp cho làng khi muốn tiến hành lễ cưới. Cả năm làng đều không có những điều khoản xử phạt khi vi phạm các quy định về hôn nhân.

Về các nghi lễ trong hôn nhân:

Người Việt xưa có câu: “Lục lễ bất bị, trinh nữ bất hành” nghĩa là “sáu lễ không đủ thì người con gái trinh không đi” [7; 58]. Lục lễ bao gồm: Nạp thái, vắn danh, nạp cát, nạp tỳ, thỉnh kì, thân nghênh [7]. Tuy nhiên, theo quy định của hương ước làng Sơn Nga thì chỉ còn hai lễ là lễ hỏi và lễ cưới [11]. Làng Tạ Xá, Yên Dưỡng, Khổng Tước thì không có quy định về các quy trình trong đám cưới [12], [15], [14]. Làng Khổng Tước là làng duy nhất có quy định chặt chẽ về việc lễ vật nhà gái phải đem đến nhà gái: “Nhà gái sửa một ván xôi, sáu đấu gạo, một con gà, một chai rượu, một trăm cau đem đến nhà gái để lo việc cheo cưới việc định ngày làm lễ cưới thì tùy nghi nhà gái bảo nhà trai đến hôm nào làm lễ cưới thì nhà trai chỉ được đem đến nhà gái từ 30 đồng bạc trở xuống còn lợn, gạo thì tùy tình hình hai bên đều phải tính giảm sự ăn uống không được quá giá đến 20 đồng bạc là cùng” [14; 9].

Theo cổ tục, khi con cái đang chịu tang thì không được phép kết hôn nhưng quy định trong hương ước của làng Sơn Nga đã cho phép kết hôn nếu nộp tiền vào quỹ làng. Tuy nhiên, cấm tang chồng không được lấy chồng, tang vợ không được lấy vợ [11].

Về lệ nộp cheo:

Trước thời kì Pháp thi hành cải lương hương chính, làng xã đã có tục nộp cheo: “Người trong làng lấy nhau thì nộp độ một vài đồng bạc, gọi là “Cheo nội”, người ngoài lấy gái làng thì bao giờ cũng phải nộp nặng hơn hoặc dăm sáu đồng, hoặc 10 đồng, hoặc một vài chục, tùy tục riêng từng làng, gọi là “cheo ngoại” “ [7; 173]. “Nộp cheo là trâu rượu lễ cáo thành hoàng làng bên nhà gái (Nếu hai người khác làng nhau) và nộp lệ phí cho làng. Cheo là số tiền công ích nhỏ ước giá bằng trăm viên gạch, đóng góp cho làng để làm giếng, xây đường...” [8; 65]. Theo quan niệm của người Việt, nộp cheo là việc quan trọng trong hôn nhân. Tiền cheo giống như một “bản hôn thú” hợp pháp của hai vợ chồng [9], nếu không nộp cheo thì cuộc hôn nhân không được xã hội công nhận:

Có cưới mà chẳng có cheo,

Dẫu rằng có giết mười heo cũng hoài

Theo Phan Kế Bính, “Trước khi nhận cheo, làng phải xét xem đôi bên lấy nhau có hợp nghĩa không, hoặc là có thật bằng lòng nhau không, rồi mới nhận lễ” [7; 173].

Mỗi làng có những hình thức và mức độ nộp cheo khác nhau. Trong bốn làng chỉ có làng Khổng Tước là yêu cầu phải nộp thêm lễ vật bên cạnh việc nộp tiền: “Phàm hễ con giai con gái trong làng lấy nhau phải nộp tiền cheo 2 đồng bạc, cheo ngoại làng phải nộp 4 đồng bạc vào công quỹ. Và phải sửa một ván sồi, một con gà, một chai riệu, một trăm cau” [14]. Làng Sơn Nga cheo nội nộp 1 đồng bạc, cheo ngoại gấp đôi tất cả 4 đồng bạc [11; 10]. Làng Yên Dương cheo nội nộp quỹ 1 đồng bạc, cheo ngoại nộp 3 đồng bạc [15]. Làng Tạ Xá không phân chia cheo nội hay cheo ngoại mà chỉ quy định người nào lấy vợ nộp tiền cheo 2 đồng bạc, chiều tục dân cho lí trưởng 1 đồng, còn một đồng xung vào công quỹ [12]. Như vậy, hình thức nộp cheo bằng tiền là chủ yếu, cheo nội luôn ít hơn cheo ngoại.

Theo phong tục truyền thống, một số người trong làng sẽ chẳng những dải lụa đỏ chắn ngang đường, nếu chú rể muốn rước cô dâu sẽ phải đưa tiền thì họ mới thu lại dây [8; 66]. Tuy nhiên do tục này khiến gia chủ tốn kém tiền của và một số người lợi dụng cơ hội này để vòi vĩnh nên làng Sơn Nga đã cấm khi rước dâu, nghinh hôn, thì cấm không được giăng dây hay đóng cổng [11].

Các tục lệ khác:

Người Việt xưa quan niệm:

*Cưới vợ phải cưới liền tay
Chớ để lâu ngày thiên hạ dèm pha*

Do đó trong hương ước có quy định rõ ràng về khoảng thời gian từ ngày hỏi đến ngày cưới. Làng Khổng Tước từ ngày hỏi đến 6 tháng là cùng, làng Tạ Xá từ khi hỏi gâu cho đến khi cưới xin chỉ được trễ từ ba tháng đến sáu tháng là cùng [14], [12].

Ở làng Sơn Nga còn có quy định việc thời gian người phụ nữ được tái giá sau khi chồng qua đời là ba mươi tháng [11]. Làng Khổng Tước còn có quy định sau khi thông báo với lí trưởng xong “hai bên không có duyên cớ gì thì đánh một hồi chín tiếng trống lệ thu cheo hương hội chức dịch nghe hiệu trống điều đến nhà lí trưởng uống riệu ván cheo ấy còn trăm cau lí trưởng giao xã dịch đem chia cho làng mỗi người một miếng cau” [14; 10].

2.2.2. Quy định về khao vọng

Theo Phan Kế Bính, “Người thi đỗ hoặc văn hay võ, người được bổ làm quan, người được phẩm hàm, người làm chánh phó tổng, người lên hạng bô lão và người ra làm lí dịch đều phải tổ chức lễ khao vọng” [7; 137]. Sau hương ước cải lương, tục khao vọng vẫn được bảo lưu nhưng đã có sự biến đổi. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu tài liệu, chúng tôi chỉ thấy có ba làng là có tục khao vọng là: Sơn Nga, Tạ Xá, Khổng Tước, còn hai làng là Tăng Xá và Yên Dương không đưa quy định về khao vọng vào hương ước. Năm làng mà chúng tôi khảo sát tồn tại cả ba hình thức khao vọng là: Vọng lão, vọng chức và vọng khoa [11], [12], [14], [13], [15].

Về việc vọng lão:

Làng Khổng Tước quy định với những người lên lão: “Phàm trong làng hễ ai đến 50 tuổi sang đầu năm trước phải trình lí trưởng biết rồi cứ ngày mồng bảy tháng riêng đầu có tiệc cầu đình thì phải đem một trăm cau ra trình lão đến năm ngày 9 tháng 10 dân có tiệc chính phải một ván sồi, 5 đầu gạo, một con gà thiên, một chai riệu, một trăm cau đem ra tại đình trình dân để dân kính thần rồi dân nhưng trừ phu phen tạp dịch chỉ phải đóng thuế thân mà thôi. Ai đến 60 tuổi lại đến ngày mồng 7 tháng riêng chỉ phải một trăm cau đem ra đi trình cho dân biết sang năm 61 tuổi thì được nhiều cả không phải đóng góp gì nữa” [14; 10]. Ngoài ra, làng còn có quy định với người ngụ cư: “Người ngụ cư trong làng mà xin nhập tịch đóng thuế thân lĩnh thẻ đến lúc 50 tuổi phải khao cho dân một bữa riệu và phải nộp vào công quỹ 6 đồng bạc lại phải trình lão theo như tục lệ của dân đã nói điều trên này đến năm 61 tuổi dân cúng nhiều miễn cả” [14; 10-11]. Bên cạnh đó, “những người theo Công giáo đến 50 và 60 tuổi phải đem một trăm cau ra công sở trình lão cho dân biết còn ván sồi – con gà chai riệu trăm cau thì người trình lão ấy phải sửa sang ra mời những người bên giáo đến ăn uống” [14; 11].

Làng Sơn Nga quy định: “Phàm những người chưa có danh vọng mà đến tuổi 50 cứ ngày mùng 9 tháng 2 đem hai chai rượu trăm trầu trình dân để hương lí miễn trừ tạp dịch cho. Đến khi sáu mươi một tuổi không cứ hạng người nào, ngày mùng 9 tháng 2 cũng phải đem hai chai rượu trăm trầu trình dân thì dân nhiều trừ thuế sưu cho. Trừ những người có danh vọng còn từ lí trưởng quyền dĩ hạ, đến tuổi lão phải tiền thể khao chủ tế 20 đồng bạc thì mới được dự thứ vị đàn anh” [11; 16].

Về việc vọng chức:

Làng Khổng Tước quy định với những người lên chánh phó tổng, dân mừng một đôi câu đối vóc ai làm lí trưởng quá lệ được thưởng hàm thì dân mừng một đôi câu đối lụa lĩnh bằng sắc về khao dân một bữa riệu chánh tổng dân mừng 15 đồng bạc, lí trưởng dân mừng 5 đồng bạc [14] .

Làng Sơn Nga quy định: “Lệ khao vọng này theo cổ tục ăn uống 2, 3 ngày thật là phí tổn, nay thực lệ ăn uống, chiết can lấy tiền sung quỹ để chi tiêu cầu tế các sự công ích. Hạng khao lí quyền 15 đồng. Khao thứ vị, sắc linh chánh phó xuất đội lí phó trưởng đều phải nộp thể khao là hai mươi đồng, dân đưa lễ mừng sáu hào. Duy những chức quan lại tự kí phán trở lên, từ chánh phó quản cơ dĩ thượng thì khao là 50 đồng bạc dân đưa lễ mừng câu đối vóc thêu, hoặc khắc gỗ và một đồng bạc. Người nào đã có thứ vị đàn anh mà được ân thưởng sắc phẩm hoặc thăng làm chánh phó tổng, nghị hội viên thì không phải thể khao nữa, nếu có hậu tình mời dân thì đưa lễ mừng một đôi bạc. Ai nhất cử thăng lên chức thì chỉ phải nộp một cái thể khao mà thôi” [11; 16-17].

Hương ước làng Tạ Xá ghi: Khoản thứ nhất: “Phàm trong dân có người nào làm chánh phó lí phải nộp cho dân 15 đồng bạc” [12; 3]. Khoản thứ hai: “Trong làng người nào làm được chánh phó tổng khao vọng thời dân mừng 1 đôi câu đối vóc và thưởng người ấy 25 đồng bạc lại nhưng trừ cho một người giai nhân để theo làm việc quan” [12; 4].

Khoản thứ ba: “Trong làng hễ ai làm được chức sắc và lí phó trưởng cùng những người đã ra tiền mua chức kì mục thì được nhưng trừ phụ dịch, lấy trọng nhân tước còn người nào chưa khó nhọc gì ở dân thời phải canh phụ đến 61 tuổi mới được miễn trừ [17; 4]. Khoản thứ sáu: “Trong dân người nào làm lí phó trưởng hay xã đoàn thời trước khi bầu chức ấy phải có đơn lí trưởng quyền và tiền thể khao 15 đồng bạc kê chân để xung quỹ thời dân mới bầu” [17; 5].

2.2.3. Quy định về tang ma

Về phân chia các hạng ma:

Làng Sơn Nga phân chia rõ các hạng ma, mỗi hạng phải nộp tiền và hiện vật khác nhau: Hạng nhất là 20 đồng bạc dân đưa điều lễ một câu đối vóc và hai đồng bạc, hạng nhì mười đồng, điều lễ một câu đối vải và một đồng bạc; hạng ba sáu đồng, điều lễ sáu hào; hạng tư ba đồng, điều lễ ba hào [11]. Tuy nhiên, qua nghiên cứu tư liệu, chúng tôi không thấy bốn làng còn lại có sự phân chia các hạng ma.

Về quy trình đám tang:

Trước kia, quy trình tang ma của ta khá phức tạp và tốn kém: “Tuần tiết nào cũng mời họ mạc làng nước khách khứa, lại có bánh dày, bánh chưng biếu, người có nhiều tốn nhiều, người có ít tốn ít, có nhà tốn một vài nghìn bạc” [7; 34-35] . “Có nơi nghiệt ngã quá hễ hiếu chủ có lo được trả bữa cho dân mới cho chống gậy, nếu nghèo quá không thể lo được, thì không được chống gậy. Lại có nơi hiếu chủ còn chịu nợ miệng của dân thì dẫu hết tang ba năm rồi cũng được bỏ đồ hiếu phục, hễ khi nào lo xong thì mới là hết tang chế” [7; 170]. Việc này gây ra sự mệt mỏi, phiền toái cho gia chủ nên hương ước trong các làng đều tiết giảm các lễ vật phải thiết đãi khách.

Làng Khổng Tước quy định nhà hiếu chủ chỉ được đãi dầu nước khi cử hành về nhà hiếu chủ chỉ phải sửa một bữa cơm riệu tạm ăn uống [14]. Làng Tạ Xá quy định: “trong làng người nào trăm tuổi, thì xóm nào quy về xóm ấy, phải chu tất cho người ta nhưng chỉ được giàu nước không được ăn uống gì cả, nếu có mời được đàn anh chức dịch trong làng thì chỉ được sửa một bữa cơm tạm ngày hôm cử hành, tùy nhà hiếu sửa xang, không ai được sách nhiễu về việc hiếu nếu ai không tuân theo phạt 0,50 đồng bạc xung vào công quỹ” [12].

Làng Yên Dưỡng quy định: “Trong làng ai có cha mẹ già chết, không cứ người có người nghèo, mới suốt làng đều đến nhà có việc sắp đặt có kèn đưa ông bà ấy cho long trọng, khi việc xong nhà chủ có lòng dân ăn một bữa không có phần hay người nghèo khi việc xong giàu nước cũng được, dân không ai trách oán gì cả” [15]. Ngoài ra, làng còn có quy định với những người dân ngụ cư: Nếu người làng khác đến dân làm ăn bất hạnh mà chết, cùng mấy các người xem được đất ở dân mà đưa tổ tiên mồ mả đến để nhờ, thời phải nộp 1 đồng bạc xung quỹ [15]. Làng Tăng Xá quy định: “...hễ xóm nào có người quên trâu thì đến Hương Lí và khủ hộ tịch biết rồi đến tường Hương thứ Lí, sau 12 giờ mới được cử liệm trống hàng xóm thì nhân đình tự 18 tuổi trở lên mới được hộ tang còn việc ăn uống tùy nhà thế nào cũng được” [13; 5]. Ngoài ra, làng còn có quy định với người dân ngụ cư: Phỏng có người làng khác đến xin cát địa để kí táng phần mồ phải đến tường hương lí rồi nộp 5 đồng để xung quỹ là tiền mua đất [13].

Làng Sơn Nga, Tạ Xá còn có quy định chặt chẽ rằng ai không tuân theo sẽ phải nộp tiền phạt xung quỹ [11], [12]. Làng Sơn Nga nộp phạt 0,30 đồng bạc, làng Tạ Xá nộp phạt 0,5 đồng bạc [11], [12]. Các làng đều không có quy định về thời gian để tang của con, cháu cũng như những điều kiêng kị khi trong nhà có đám tang.

3. Kết luận

Về bộ máy quản trị làng xã, chính quyền thuộc địa đã tạo ra vỏ bọc “dân chủ” hoàn hảo vì bên ngoài bộ máy quản lý làng xã là do dân bầu nhưng phải được sự chấp thuận của công sứ người Pháp. Việc thực dân Pháp đặt ra những quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn được tham gia Hội đồng kì mục và Hội đồng tộc biểu đã tạo ra những tay sai đắc lực cho chúng trong việc thâm tóm công việc của làng xã. Đánh giá về việc xâm nhập của chính quyền thuộc địa vào làng xã, Nguyễn Thị Huệ cho rằng: “Mặc dù với cuộc cải lương hương chính thực dân Pháp không thể kiểm soát được toàn bộ các hoạt động của làng xã nhưng ở mức độ nhất định chính quyền thuộc địa đã cải cách được việc quản lý về ngân sách, tài sản của làng xã theo hướng tăng cường sự kiểm soát của chính quyền thực dân đối với hương thôn” [6; 131]. Bên cạnh đó, thực dân Pháp đã kiểm soát tài chính các làng bằng cách bắt tất cả các làng lập sổ chi thu, kê khai các khoản chi tiêu nhưng điều đó cũng đã tạo ra sự minh bạch trong quản lý tài chính ở làng xã, hạn chế phần nào nạn cường hào, tham nhũng.

Về các phong tục tập quán trong làng xã, nhìn chung các tập tục truyền thống của người Việt vẫn được bảo lưu trong các bản hương ước nhưng ít nhiều đã có sự biến đổi. Các làng không kê khai đầy đủ tất cả các mục: Hôn nhân, khao vọng và tang ma vào hương ước. Về tục cưới hỏi, các làng đều tăng độ tuổi kết hôn lên 15, 16 tuổi. Trong năm làng chúng tôi khảo sát, làng Sơn Nga có quy định chặt chẽ nhất về hôn nhân khi bỏ tục chẵn dây, đóng cổng. Lệ nộp cheo vẫn được giữ nguyên, chỉ có ba làng là Sơn Nga, Yên Dưỡng, Khổng Tước là phân chia cheo nội, cheo ngoại. Cheo nội luôn ít hơn cheo ngoại vì tư tưởng “Trai làng giữ gái làng” đã ăn sâu bám rễ vào trong lòng người dân. Về việc vọng lão vẫn còn nặng làm cỗ bàn vì ai lên lão vẫn phải sắm sửa lễ vật đãi người dân trong làng. Việc vọng chức thì cỗ bàn đã được giảm nhẹ đi khi chỉ có làng Khổng Tước tục làm cỗ đãi dân vẫn được duy trì, còn làng Sơn Nga và Tạ Xá thì cho phép nộp tiền xung quỹ làng. Về tang ma, làng Sơn Nga không ghi rõ tiêu chí phân chia hạng ma, làng Yên Dưỡng và Tăng Xá phân chia dân ngụ cư và dân chính cư. Dân ngụ cư luôn có địa vị thấp hơn dân chính cư. Điều này chứng tỏ việc phân biệt đẳng cấp trong xã hội vẫn còn tồn tại. Tang ma là mục mà cả năm làng đều kê khai đầy đủ vào hương ước và đều có quy định hạn chế việc ăn uống tốn kém. Nhìn chung, sự can thiệp, chi phối đến một số phong tục tập quán của thực dân Pháp ít hơn so với bộ máy quản lý làng xã. Các phong tục tập quán đều được điều chỉnh theo hướng tiết giảm, hạn chế cỗ bàn linh đình nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc. Việc không kê khai đầy đủ các tiểu mục vào hương ước chứng tỏ các làng không hoàn toàn theo chính sách cải lương hương chính của thực dân Pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] CV Biên, (1998). Kho hương ước cải lương hương chính ở Bắc Kỳ. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, 3 (298), 73 – 84.
- [2] NTL Hà, (2019). *Chính sách cải lương hương chính ở đồng bằng Bắc Kỳ và tác động của nó đến đời sống làng xã thời Pháp thuộc (Trường hợp tỉnh Hà Đông)*. Nxb Khoa học xã hội.
- [3] NTL Hà, (2020). Tỉnh Hà Đông nơi thí điểm chính sách cải lương hương chính thời Pháp thuộc. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 9 (58), 67-72.
- [4] NTL Hà, (2013). Tìm hiểu những thay đổi trong bộ máy quản lí ở làng xã đồng bằng Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX-1945. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 8 (188), 101 – 109.
- [5] Nguyễn TT Hà, (2014). *Hương ước cải lương huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam (1921 – 1942)*. Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [6] NT Huệ, (2016). *Hương ước cải lương tỉnh Bắc Ninh (1921 – 1944)*. Luận án tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [7] PK Bính, (2005). *Việt Nam phong tục*. Nxb Văn học.
- [8] LT Vũ (Chủ biên), (1998). *Nghi lễ vòng đời người*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
- [9] ĐP Chi, (2014). Những khác biệt về cưới hỏi, tang ma, khao vọng tại Bắc Kỳ trước và sau cải lương hương thí điểm. *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, 6 (458), 23 – 33.
- [10] NTL Hà, (2017). Sự thay đổi về phong tục tập quán ở làng xã Bắc Kỳ thời Pháp thuộc. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 6 (115), 53 – 61.
- [11] *Hương ước làng Sơn Nga, tổng Văn Phú, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ*, soạn năm 1942, kí hiệu HU4679, Thư viện tỉnh Phú Thọ.
- [12] *Hương ước làng Tạ Xá, tổng Phú Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ*, soạn năm 1932, kí hiệu HU4652, Viện TTKHXXH.
- [13] *Hương ước làng Tăng Xá, tổng Phương Xá, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ*, soạn năm 1932, kí hiệu HU4675, Thư viện tỉnh Phú Thọ
- [14] *Hương ước làng Khổng Tước, tổng Văn Bán, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ*, soạn năm 1932, kí hiệu HU4668, Thư viện tỉnh Phú Thọ
- [15] *Hương ước làng Yên Dưỡng, tổng Điều Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ*, soạn năm 1942, kí hiệu HU 4659, Thư viện tỉnh Phú Thọ
- [16] NV Tuyển (dịch) & LV Phúc (xuất bản), (1927). *Nghị định chỉnh đốn lại Hội đồng tộc biểu các xã Nam dân ở Bắc Kỳ*. Nhà in Tonkinoise, Hà Nội.